

Số: 4228521

**TOWNER T2.8-3.3 - Thùng Kín -
Tôn Kẽm**

277.500.000đ

TF2800 - Thùng lửng - Tôn đen

330.200.000đ

Giá niêm yết:

KÍCH THƯỚC:

Kích thước tổng thể(DxRxC)

5.340 x 1.805 x 2.545 mm

5.400 x 1.800 x 2.000 mm

Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)

3.250 x 1.650 x 1.660 mm (8,9 m³)

3.500 x 1.670 x 410 mm (2,4 m³)

Chiều dài cơ sở

3.080 mm

2.880 mm

Vết bánh xe trước/sau

1.450/1.455 mm

1.440/1.325 mm

KHỐI LƯỢNG:

Khối lượng bản thân

1.415 kg

1.970 kg

Khối lượng chở cho phép

1.200 kg

2.150 kg

Khối lượng toàn bộ

2.745 kg

4.250 kg

Số chỗ ngồi

2 chỗ

2 chỗ

ĐỘNG CƠ:

Tên động cơ

DAM16KR

D19TCIE3

Loại động cơ

Xăng, 04 kỳ, 04 xilanh thẳng hàng

Diesel, 4 kỳ, 4 xilanh thẳng hàng, tăng áp, làm mát khí nạp, làm mát bằng dung dịch, phun nhiên liệu trực tiếp điều khiển điện tử (ECU)

Dung tích xi lanh

1.597 cc

1.910 cc

Công suất cực đại/ tốc độ quay

122/6.000 Ps/(vòng/phút)

116 / 3.600 Ps/(vòng/phút)

Mô men xoắn/ tốc độ quay

158/4.400 - 5.200 N.m/(vòng/phút)

285 / 1.600-2.600 N.m/(vòng/phút)

TRUYỀN ĐỘNG:

Ly hợp

01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí

Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực chân không

Hộp số

DAT18R - Số sàn , 5 số tiến, 1 số lùi

5 số tiến, 1 số lùi

HỆ THỐNG PHANH:

Hệ thống phanh

Đĩa/tang trống, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không, có ABS + EBD

Trước: Đĩa/ Sau:Tang trống, Dẫn động thủy lực trợ lực chân không, Có ABS

HỆ THỐNG TREO:

Trước

Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực

Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực

Sau

Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực

Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực

LỐP XE:

Trước/Sau

175/70R14

185R15 (lốp không săm)

ĐẶC TÍNH:

Khả năng leo dốc

34,9 %

44,8 %

Bán kính quay vòng nhỏ nhất

6,3 m

6,15 m

Tốc độ tối đa

121 km/h

115 km/h

Dung tích thùng nhiên liệu

43 lít

55 lít

HỆ THỐNG LÁI:

Hệ thống lái

Thanh răng - bánh răng, trợ lực điện

Trợ lực thủy lực